

Số: **185** /2025/CV-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên
BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 so với năm 2023
Ref: Explanation of the differences in profit after tax
on audited consolidated financial statements
between 2024 and 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 02 năm 2025

Ho Chi Minh City, February **28**, 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
VIETNAM EXCHANGE (VNX)
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ /Based on:

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
The legal regulations on information disclosure in the securities market;
- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;
The consolidated financial statements for 2024 of Viet Dragon Securities Corporation (VDSC);

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	2024	2023
1	Lợi nhuận trước thuế	355.639.857.732	413.063.517.755
2	Chi phí thuế TNDN	64.430.738.852	82.899.737.181
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	291.209.118.880	330.163.780.574

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động trên 10% so với năm 2023:

Trong năm 2024, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự hồi phục tốt hơn trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp. VN-Index đóng cửa ở mức 1.266,78 điểm, tăng 12,11% so với cuối năm 2023 (1.129,93 điểm); giá trị thanh khoản bình quân phiên trong năm đạt 21.018 tỷ đồng, tăng 19% so với mức bình quân phiên năm 2023 (17.654 tỷ đồng/phiên). Rồng Việt đã tận dụng tốt các cơ hội của thị trường để cơ bản hoàn thành các mục tiêu kinh doanh năm 2024.

Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu năm 2024 đạt **1.041,4 tỷ đồng, tăng 25,3%** so với năm 2023 (**831,1 tỷ đồng**). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 392,9 tỷ đồng, tăng 137,6% so với năm 2023 (165,4 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh Môi giới chứng khoán niêm yết đạt 185,3 tỷ đồng, giảm 7,8% so với năm 2023 (201,1 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Cho vay đạt 388,9 tỷ đồng, tăng 19,7% so với năm 2023 (325 tỷ đồng).
- Doanh thu từ các hoạt động khác, gồm hoạt động Ngân hàng Đầu tư đạt 74,2 tỷ đồng, giảm 46,9% so với năm 2023 (139,7 tỷ đồng).

Các khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh tương ứng với doanh thu và kế hoạch năm. Tổng chi phí năm 2024 ghi nhận **685,7 tỷ đồng, tăng 64%** so với năm 2023 (**418 tỷ đồng**), chủ yếu do năm 2023 Rồng Việt được hưởng lợi từ việc hoàn nhập một phần lớn chi phí đánh giá giảm giá trị



danh mục đầu tư đã trích lập trước đó. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của năm 2024 giảm trên 10% so với số thực hiện năm 2023.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Rồng Việt đạt **291,2 tỷ đồng**, giảm 11,8% so với năm 2023 (330,2 tỷ đồng), **hoàn thành 101% kế hoạch** lợi nhuận năm 2024.

Trân trọng./.

(English)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax (CIT) on the audited consolidated Income Statement for 2024 compared to 2023, as follows:

Unit: VND

No.	Items	2024	2023
1	Profit Before Tax	355,639,857,732	413,063,517,755
2	Corporate Income Tax (CIT) Expense	64,430,738,852	82,899,737,181
3	Profit After Tax	291,209,118,880	330,163,780,574

Reasons for the fluctuation in Profit After Tax in 2024 is more than 10% compared to 2023:

In 2024, Vietnam's economy and stock market has experienced a stronger recovery despite ongoing global and domestic uncertainties. By year-end 2024, VN-Index closed at 1,266.78 points, increased by 12.11% compared to the end of 2023 (1,129.93 points). The average daily trading value in 2024 reached VND 21,018 billion, up 19% compared to the 2023 average (VND 17,654 billion per session). Leveraging these favorable market conditions, VDSC effectively capitalized on market opportunities and successfully achieved our key business objectives for 2024.

Accordingly, VDSC recorded total revenue of **VND 1,041.4 billion** in 2024, representing a **25.3%** increase from 2023 (**VND 831.1 billion**), as follows:

- Revenue from Investment activities reached VND 392.9 billion, marking a 137.6% increase YoY (VND 165.4 billion).
- Revenue from Listed Securities Brokerage activities reached VND 185.3 billion, reflecting a 7.8% decline YoY (VND 201.1 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 388.9 billion, increased by 19.7% YoY (VND 325 billion).
- Revenue from other activities, including Investment banking, reached VND 74.2 billion, decreased by 46.9% YoY (VND 139.7 billion).

Operating and Corporate management expenses for the period were incurred in alignment with Revenues and the Annual plan. Total expenses in 2024 amounted to VND 685.7 billion, increased by 64% compared to 2023 (VND 418 billion), primarily due to significant reversal of previously provisioned expenses for investment portfolio valuation adjustments in 2023. This was the main factor contributing to the over 10% decline in Profit After Tax compared to the 2023 actual results.

Results:

Profit After tax in 2024 reached VND 291.2 billion, a 11.8% decrease compared to 2023 (VND 330.2 billion), fulfilling 101% of 2024 profit target.

Best regards.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archive: VT/Clerical Div, P. TCKT/F&A Dept.


TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR 


NGUYỄN THỊ THU HUYỀN



Viet Dragon Securities Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Viet Dragon Securities Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Viet Dragon Securities Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated statement of financial position	6 - 11
Consolidated income statement	12 - 14
Consolidated cash flow statement	15 - 18
Consolidated statement of changes in owners' equity	19 - 20
Notes to the consolidated financial statements	21 - 78

Viet Dragon Securities Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Viet Dragon Securities Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam. Pursuant to Securities Trading License No. 32/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission on 21 December 2006. The Establishment and Operation License has been adjusted many times and the most recent time is No. 56/GPĐC-UBCK, issued on 17 July 2024.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, finance and investment advisory service, underwriting for securities issues, securities custodian service and derivatives service.

The Company's head office is located on the 1st to the 8th floor, Viet Dragon Building, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

As at 31 December 2024, the Company has six (06) branches located in Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Binh Duong, Dong Nai, and Vung Tau. The Company has one (01) directly owned subsidiary and one (01) member fund.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors of the Company during the year and at the date of this report are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of appointment/reappointment</u>
Mr. Nguyen Mien Tuan	Chairman	Reappointed on 5 April 2022
Mr. Nguyen Thuc Vinh	Member	Reappointed on 5 April 2022
Mr. Nguyen Hieu	Member	Reappointed on 5 April 2022
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member	Reappointed on 5 April 2022
Mr. Nguyen Chi Trung	Member	Appointed on 5 April 2022
Ms. Hoang Hai Anh	Independent member	Reappointed on 5 April 2022
Mr. Tran Nam Trung	Independent member	Appointed on 5 April 2022
Mr. Pham Huu Luan	Member	Appointed on 6 April 2023

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision of the Company during the year and at the date of this report are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of appointment/reappointment</u>
Mr. Ho Tan Dat	Head of Board	Reappointed on 5 April 2022
Mr. Nguyen Trung Quan	Member	Appointed on 5 April 2022
Ms. Nguyen Bich Diep	Member	Appointed on 5 April 2022

Viet Dragon Securities Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Management and Chief Accountant of the Company during the year and at the date of this report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Date of appointment/reappointment</i>
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	General Director	Appointed on 8 February 2021
Mr. Le Minh Hien	Deputy General Director	Reappointed on 8 February 2024
Ms. Duong Kim Chi	Chief Accountant	Reappointed on 8 February 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. Nguyen Mien Tuan, Chairman.

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen - General Director is authorized by Mr. Nguyen Mien Tuan, the Chairman of the Board of Directors to sign the accompanying consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 in accordance with the Decision of Board of Directors No. 04/2022/QĐ-HĐQT dated 12 January 2022.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Viet Dragon Securities Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Viet Dragon Securities Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company, its subsidiary and member fund (collectively referred to as "the Group") for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations, its consolidated cash flows and its consolidated changes in owners' equity for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations, its consolidated cash flows and its consolidated changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

Reference: 60752721/67868960-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Viet Dragon Securities Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Viet Dragon Securities Corporation ("the Company"), its subsidiary and member fund (collectively referred to as the "Group"), as prepared on 28 February 2025 and set out on pages 6 to 78, which comprise the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement and the consolidated statement of changes in owners' equity for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements, in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the results of its consolidated operations, its consolidated cash flows and its consolidated changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Nguyễn Phương Nga
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No. 0761-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		6,096,485,409,864	4,945,103,690,685
110	I. Financial assets		6,081,319,786,359	4,931,331,653,271
111	1. Cash and cash equivalents	5	1,207,137,419,234	870,234,562,511
111.1	1.1 Cash		632,137,419,234	394,234,562,511
111.2	1.2 Cash equivalents		575,000,000,000	476,000,000,000
112	2. Financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")	7	1,161,947,454,027	1,069,982,295,041
113	3. Held-to-maturity ("HTM") investments	7	400,000,000,000	-
114	4. Loans	7	2,746,146,081,901	2,773,462,576,013
115	5. Available-for-sale financial assets ("AFS")	7	529,910,250,000	210,967,332,500
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	7	(44,222,315,258)	(44,200,215,258)
117	7. Receivables		65,402,452,012	26,075,337,819
117.1	7.1 Receivables from disposal of financial assets	8	55,582,028,748	17,308,605,000
117.2	7.2 Receivables and accruals from dividend and interest income	8	9,820,423,264	8,766,732,819
117.3	7.2.1 Receivables and accruals for due dividend and interest income	8	85,866,265	656,523,410
117.4	7.2.2 Accruals for undue dividend and interest income	8	9,734,556,999	8,110,209,409
118	8. Advances to suppliers	8	963,530,121	11,754,748,302
119	9. Receivables from services provided by the Company	8	13,979,277,529	13,017,058,242
122	10. Other receivables	8	2,033,845,271	2,016,166,579
129	11. Provision for impairment of receivables	8	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
130	II. Other current assets		15,165,623,505	13,772,037,414
131	1. Advances		200,819,868	412,086,875
132	2. Office supplies, tools and materials		2,061,472,821	1,920,885,535
133	3. Short-term prepaid expenses	9	11,890,724,387	10,395,899,596
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		55,900,000	55,900,000
136	5. Tax and other receivables from the State	21	956,706,429	987,265,408

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		298,502,337,961	372,925,727,597
210	I. Non-current financial assets	10	178,579,775,009	259,759,150,408
212	1. Long-term financial assets		178,579,775,009	259,759,150,408
212.4	1.1 Other long-term investment		178,579,775,009	259,759,150,408
220	II. Fixed assets		64,024,296,861	60,285,705,502
221	1. Tangible fixed assets	11	44,152,909,588	38,785,575,202
222	1.1 Cost		110,219,370,548	93,674,863,705
223a	1.2 Accumulated depreciation		(66,066,460,960)	(54,889,288,503)
227	2. Intangible fixed assets	12	19,871,387,273	21,500,130,300
228	2.1 Cost		47,097,627,076	42,938,065,076
229a	2.2 Accumulated amortization		(27,226,239,803)	(21,437,934,776)
240	III. Construction in progress		12,391,239,630	3,107,704,656
250	IV. Other non-current assets		43,507,026,461	49,773,167,031
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	13	5,699,854,948	5,623,445,857
252	2. Long-term prepaid expenses	9	2,792,867,569	5,912,362,331
253	3. Deferred tax assets	36.3	1,765,608,127	1,739,967,211
254	4. Deposits to Settlement Assistance Fund	14	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other non-current assets	15	10,000,000,000	10,000,000,000
256	6. Goodwill	16	3,248,695,817	6,497,391,632
270	TOTAL ASSETS		6,394,987,747,825	5,318,029,418,282

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	C. LIABILITIES		3,587,377,224,142	2,899,769,562,332
310	I. Current liabilities		3,554,384,999,814	2,841,673,329,267
311	1. Short-term borrowings and financial leases	17	392,000,000,000	190,000,000,000
312	1.1 Short-term borrowings		392,000,000,000	190,000,000,000
316	2. Short-term bond issuance	18	3,089,100,000,000	2,530,600,000,000
318	3. Payables for securities trading activities	19	2,319,145,566	2,727,461,047
320	4. Short-term trade payables	20	12,616,208,509	40,352,172,298
321	5. Short-term advances from customers		13,153,378,000	13,369,228,000
322	6. Statutory obligations	21	13,421,782,020	28,201,557,949
323	7. Payables to employees		13,307,952,709	19,478,491,418
325	8. Short-term accrued expenses	22	15,618,763,310	14,721,283,024
329	9. Other short-term payables	23	393,004,628	2,223,135,531
331	10. Rewards and benefits fund reserves		2,454,765,072	-
340	II. Non-current liabilities		32,992,224,328	58,096,233,065
346	1. Long-term bond issuance	18	-	45,400,000,000
353	2. Other long-term payables		276,097,000	361,166,000
356	3. Deferred tax liabilities	24	32,716,127,328	12,335,067,065
400	D. OWNERS' EQUITY		2,807,610,523,683	2,418,259,855,950
410	I. Owners' equity		2,807,610,523,683	2,418,259,855,950
411	1. Share capital	25	2,439,226,118,792	2,109,240,118,792
411.1	1.1 Capital contribution		2,430,000,000,000	2,100,000,000,000
411.1a	1.1.1 Ordinary shares		2,430,000,000,000	2,100,000,000,000
411.2	1.2 Share premium		9,226,118,792	9,240,118,792
412	2. Differences from revaluation of financial assets at fair value	37	(7,675,514,214)	(5,135,003,192)
416	3. Other fund reserves	25.2	1,518,406,072	-
417	4. Undistributed profit	25.1	326,052,587,588	274,110,367,271
417.1	4.1 Realized profit		265,637,043,210	247,098,766,502
417.2	4.2 Unrealized profit		60,415,544,378	27,011,600,769
418	5. Non-controlling interests	26	48,488,925,445	40,044,373,079
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		6,394,987,747,825	5,318,029,418,282

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
	A.ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
006	1. Outstanding shares (<i>shares</i>)	25.2	243,000,000	210,000,000
008	2. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company	27.1	534,893,770,000	303,784,870,000
	2.1 <i>Unrestricted and traded financial assets</i>		533,393,770,000	296,710,870,000
	2.2 <i>Financial assets awaiting for settlement</i>		1,500,000,000	7,074,000,000
009	3. Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company	27.2	36,902,450,000	9,060,720,000
	3.1 <i>Unrestricted and non-traded financial assets</i>		302,450,000	2,450,000
	3.2 <i>Unrestricted and awaited for trading financial assets</i>		36,600,000,000	9,058,270,000
010	4. Financial assets awaiting for arrival of the Company	27.3	4,000,000,000	6,000,000,000
012	5. Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company	27.4	420,641,430,000	554,424,430,000
013	6. Entitled financial assets of the Company		3,970,060,000	2,919,990,000

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Ending balance Shares	Beginning balance Shares
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS			
021	1. Financial assets listed/registered at VSD of investors	27.5	2,077,311,252	2,037,262,481
021.1	a. Unrestricted and traded financial assets		1,626,288,218	1,674,951,279
021.2	b. Restricted and traded financial assets		7,177,963	7,637,871
021.3	c. Mortgaged and traded financial assets		351,936,866	246,072,477
021.4	d. Blocked financial assets		80,962,848	80,939,980
021.5	e. Financial assets awaiting for settlement		10,945,274	27,660,718
021.7	f. Customers' deposits for derivatives trading		83	156
022	2. Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	27.6	12,552,215	15,791,107
022.1	a. Unrestricted and non-traded financial assets		4,865,999	10,080,607
022.2	b. Restricted and non-traded financial assets		7,639,716	5,664,000
022.4	c. Sealed, temporarily detained non-traded financial assets		46,500	46,500
023	3. Financial assets awaiting for arrival of investors	27.7	9,992,316	14,048,685
025	4. Entitled financial assets of investors	27.8	1,825,824	15,011,899

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS (continued)			
026	5. Investors' deposits	27.9	835,549,380,874	1,795,052,918,833
027	5.1 Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		826,613,966,026	1,785,912,922,293
027.1	5.2 Investors' deposits at VSD		6,361,588,540	7,584,871,490
029	5.3 Investors' deposits for clearing and settlement		2,066,878,854	1,535,754,518
029.1	a. Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions		835,014,126	280,013,469
029.2	b. Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions		1,231,864,728	1,255,741,049
030	5.4 Deposits of securities issuers		506,947,454	19,370,532
031	6. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	27.10	832,419,407,644	1,792,914,886,333
031.1	6.1 Payables to domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		827,545,951,044	1,791,897,970,139
031.2	6.2 Payables to foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,873,456,600	1,016,916,194
035	7. Dividend, bond principal and interest payables	27.11	3,129,973,230	2,138,032,500

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:





Ms. Luong Thi Hong Phuong
Deputy Manager of Finance
and Accounting Department

Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
	I. OPERATING INCOME			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)		380,665,829,853	165,137,567,617
01.1	1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL	28.1	241,326,516,479	57,286,018,714
01.2	1.2 Increase in gain from revaluation of financial assets at FVTPL	28.2	84,103,817,037	31,371,098,557
01.3	1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	28.3	55,235,496,337	76,480,450,346
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	28.3	4,773,698,630	-
03	3. Gain from loans and receivables	28.3	388,875,343,325	324,953,332,908
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	28.3	7,529,215,000	267,240,000
06	5. Revenue from brokerage services		188,000,995,978	249,929,639,357
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		-	4,912,500,000
08	7. Revenue from securities investment advisory services		642,692,824	-
09	8. Revenue from securities custodian services		7,300,456,697	7,791,290,314
10	9. Revenue from financial advisory services		6,318,995,453	3,595,136,362
11	10. Revenue from other operating activities		3,248,268,799	15,601,259,240
20	Total operating income		987,355,496,559	772,187,965,798
	II. OPERATING EXPENSES			
21	1. (Loss)/gain from financial assets at FVTPL		(51,868,963,198)	124,368,986,373
21.1	1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL	28.1	(9,933,798,677)	(121,314,735,157)
21.2	1.2 (Increase)/decrease in loss from revaluation of financial assets at FVTPL	28.2	(40,991,862,201)	246,356,164,520
21.3	1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL		(943,302,320)	(672,442,990)
24	2. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans	29	(274,418,951,091)	(189,874,978,527)
26	3. Expenses for proprietary trading activities	30	(4,498,757,618)	(4,687,871,671)
27	4. Expenses for brokerage services	31	(141,651,325,017)	(139,573,616,960)
28	5. Expenses for underwriting and issuance agency services		(25,000,000)	-
30	6. Expenses for securities custodian services	32	(7,843,828,412)	(8,191,184,862)
31	7. Expenses for financial advisory services	33	(13,756,873,923)	(15,266,323,787)
32	8. Expenses for other operating activities	34	(20,252,769,672)	(18,173,663,300)
40	Total operating expenses		(514,316,468,931)	(251,398,652,734)

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
	III. FINANCE INCOME			
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		486,000	280,000,000
42	2. Dividend and interest income from demand deposits		53,412,637,690	57,937,337,061
50	Total finance income		53,413,123,690	58,217,337,061
	IV. FINANCE EXPENSES			
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		(206,732,400)	(517,500,000)
52	2. Interest expenses		(5,318,317,809)	(14,993,057,532)
60	Total finance expenses		(5,525,050,209)	(15,510,557,532)
62	V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	35	(165,769,978,462)	(150,957,031,652)
70	VI. OPERATING PROFIT		355,157,122,647	412,539,060,941
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	1. Other income		591,802,337	707,722,696
72	2. Other expenses		(109,067,252)	(183,265,882)
80	Total other operating profit		482,735,085	524,456,814
90	VIII. PROFIT BEFORE TAX		355,639,857,732	413,063,517,755
91	1. Realized profit		312,527,902,896	135,336,254,678
92	2. Unrealized profit		43,111,954,836	277,727,263,077
100	IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	36	(64,430,738,852)	(82,899,737,181)
100.1	1. Current CIT expense	36.2	(49,295,467,404)	(47,597,014,946)
100.2	2. Deferred CIT expense	36.3	(15,135,271,448)	(35,302,722,235)
200	X. PROFIT AFTER TAX		291,209,118,880	330,163,780,574
201	1. Attributable to the Company's ordinary shareholders		289,764,566,515	327,563,023,413
203	2. Attributable to non-controlling interests		1,444,552,365	2,600,757,161

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
300	XI. OTHER COMPREHENSIVE EXPENSE AFTER CIT			
301	1. Expense from revaluation available-for-sale financial assets and other long-term investments	38	(2,540,511,022)	(5,315,275,192)
400	Total other comprehensive expense		(2,540,511,022)	(5,315,275,192)
401	1. Attributable to the Company's ordinary shareholders		(2,540,511,022)	(5,315,275,192)
500	XII. NET INCOME PER SHARE		289,764,566,515	327,563,023,413
501	1. Basic earnings per share (VND/share)	39.4	1,216	1,388
502	2. Diluted earnings per share (VND/share)	39.4	1,216	1,388

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:





Ms. Luong Thi Hong Phuong
Deputy Manager of Finance
and Accounting Department

Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant

Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		355,639,857,732	413,063,517,755
02	2. Adjustments for		(33,405,932,334)	(47,423,839,025)
03	- Depreciation and amortization expense		21,580,469,541	15,684,279,432
04	- Provisions		22,100,000	(9,912,500)
06	- Interest expense on investments not related to loans		5,318,317,809	-
07	- Gain from investing activities		(53,755,092,235)	(57,580,168,953)
08	- Accrued interest income	8	(9,820,423,264)	(8,766,732,819)
09	- Other adjustments		3,248,695,815	3,248,695,815
10	3. Increase/(decrease) in non-monetary expenses		40,991,862,201	(246,356,164,520)
11	- Loss/(gain) from revaluation of financial assets at FVTPL	28.2	40,991,862,201	(246,356,164,520)
18	4. Decrease in non-monetary income		(84,103,817,037)	(31,371,098,557)
19	- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	28.2	(84,103,817,037)	(31,371,098,557)
30	5. Operating gains used in before changes in working capital		(793,498,417,733)	(299,866,257,935)
31	- (Increase)/decrease in financial assets at FVTPL		(10,193,004,150)	362,412,930,500
32	- Increase in HTM investments		(400,000,000,000)	-
33	- Decrease/(increase) in loans		27,316,494,112	(477,175,867,548)
34	- Increase in AFS financial assets		(291,304,613,000)	(200,821,652,000)
35	- Increase in receivables from sale of financial assets		(44,689,028,748)	(5,485,000,000)
36	- Decrease in receivables of dividend and accrued interests of financial assets		11,252,292,819	5,441,304,022
37	- Decrease/(increase) in receivables from services provided by the Company		3,824,840,108	(11,100,645,293)
39	- Decrease/(increase) in other receivables		10,773,539,489	(10,139,689,254)
40	- Decrease in other assets		24,829,609	21,011,829,882
41	- Decrease/(increase) in accrued expenses (excluding interest expenses)		796,241,929	(4,381,806,369)
42	- Decrease in prepaid expenses		1,624,669,971	3,459,132,230
43	- Corporate income tax paid		(61,435,972,427)	(9,717,749,630)
44	- Interests paid		(5,825,298,631)	-
45	- (Decrease)/increase in trade payables		(25,127,181,296)	39,661,114,838
47	- Decrease in taxes and statutory obligation payables (excluding CIT paid)		(2,639,270,906)	(24,904,190,691)
48	- (Decrease)/increase in payables to employees		(6,170,538,709)	10,134,122,454
50	- (Decrease)/increase in other payables		(790,058,903)	1,739,908,924
52	- Other expenses for business activities		(936,359,000)	-
60	Net cash used in operating activities		(514,376,447,171)	(211,953,842,282)

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets		(35,076,169,074)	(17,224,034,599)
62	2. Sale proceeds from fixed assets, investment property and other assets		1,021,027,745	234,462,274
63	3. Investment in subsidiaries, affiliates, joint ventures and other investments		(34,300,000,000)	(194,412,642,000)
64	4. Cashback from investments in subsidiaries, joint ventures, associates and investments		55,635,807,533	10,000,000,000
65	5. Interest and dividends from long-term investments received		53,412,637,690	57,361,078,044
70	Net cash used in investing activities		40,693,303,894	(144,041,136,281)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners		95,500,000,000	16,800,000,000
72	2. Cash paid to owners, repurchase of issued shares		(14,000,000)	-
73	3. Drawdown of borrowings		5,360,276,000,000	6,120,698,500,000
73.2	3.1 Other borrowings		5,360,276,000,000	6,120,698,500,000
74	4. Repayment of borrowings		(4,645,176,000,000)	(5,462,928,500,000)
74.3	4.1 Other repayment of borrowings		(4,645,176,000,000)	(5,462,928,500,000)
80	Net cash from financing activities		810,586,000,000	674,570,000,000
90	NET CASH DURING THE YEAR		336,902,856,723	318,575,021,437
101	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	5	870,234,562,511	551,659,541,074
101.1	1. Cash		394,234,562,511	482,659,541,074
101.2	2. Cash equivalents		476,000,000,000	69,000,000,000
103	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR	5	1,207,137,419,234	870,234,562,511
103.1	1. Cash		632,137,419,234	394,234,562,511
103.2	2. Cash equivalents		575,000,000,000	476,000,000,000

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		9,619,005,555,041	9,400,737,312,444
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(9,618,474,430,705)	(9,400,155,722,330)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		95,743,493,484,523	107,827,741,198,429
07.1	4. Investors' deposits at VSD		217,652,937,168	576,715,037,542
08	5. Cash payments for securities transactions of customers		(96,921,668,660,908)	(108,173,709,435,151)
14	6. Cash receipts from securities issuers		1,437,245,333,596	1,150,358,848,626
15	7. Cash payments to securities issuers		(1,436,757,756,674)	(1,150,442,776,935)
20	Net (decrease)/increase in cash during the year		(959,503,537,959)	231,244,462,625
30	II. Cash and cash equivalents of the customers at the beginning of the year	27.9	1,795,052,918,833	1,563,808,456,208
31	Cash at banks at the beginning of the year:		1,795,052,918,833	1,563,808,456,208
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		1,793,497,793,783	1,562,750,992,963
	In which: Investors' deposits at VSD		7,584,871,490	9,547,442,598
34	- Deposits for clearing and settlement of securities transaction		1,535,754,518	954,164,404
35	- Securities issuers' deposits		19,370,532	103,298,841

Viet Dragon Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year VND
40	III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the year	27.9	835,549,380,874	1,795,052,918,833
41	Cash at banks at the end of the year:		835,549,380,874	1,795,052,918,833
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		832,975,554,566	1,793,497,793,783
	In which: Investors' deposits at VSD		6,361,588,540	7,584,871,490
44	- Deposits for clearing and settlement of securities transaction		2,066,878,854	1,535,754,518
45	- Securities issuers' deposits		506,947,454	19,370,532

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:



Ms. Luong Thi Hong Phuong
Deputy Manager of Finance
and Accounting Department



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

Viet Dragon Securities Corporation

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY for the year ended 31 December 2024

B04-CTCK/HN

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2023 VND	1 January 2024 VND	Previous year		Current year		31 December 2023 VND	31 December 2024 VND
				Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND		
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		2,109,240,118,792	2,109,240,118,792	-	-	330,000,000,000	(14,000,000)	2,109,240,118,792	2,439,226,118,792
1.1 Ordinary share		2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	-	-	330,000,000,000	(14,000,000)	2,100,000,000,000	2,430,000,000,000
1.2 Share premium		9,240,118,792	9,240,118,792	-	-	-	-	9,240,118,792	9,226,118,792
2. Differences from revaluation of financial assets at fair value		180,272,000	(5,135,003,192)	(5,315,275,192)	-	-	(2,540,511,022)	(5,135,003,192)	(7,675,514,214)
3. Other equity reserves		(50,627,945,599)	-	-	-	2,454,765,072	(936,359,000)	1,518,406,072	1,518,406,072
4. Undistributed (loss)/profit		163,501,089,280	274,110,367,271	324,738,312,870	-	298,351,750,461	(246,409,530,144)	274,110,367,271	326,052,587,588
- Realized profit		(214,129,034,879)	247,098,766,502	83,597,677,222	-	264,947,806,852	(246,409,530,144)	247,098,766,502	265,637,043,210
- Unrealized (loss)/profit		24,118,905,375	27,011,600,769	241,140,635,648	-	33,403,943,609	-	27,011,600,769	60,415,544,378
5. Non-controlling interests		24,118,905,375	40,044,373,079	19,400,757,161	(3,475,289,457)	8,444,552,356	-	40,044,373,079	48,488,925,445
TOTAL	25	2,082,911,350,568	2,418,259,855,950	338,823,794,839	(3,475,289,457)	639,251,067,899	(249,900,400,166)	2,418,259,855,950	2,807,610,523,683

Viet Dragon Securities Corporation

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the year ended 31 December 2024

B04-CTCK/HN

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
				Previous year		Current year			
		1 January 2023 VND	1 January 2024 VND	Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND	31 December 2023 VND	31 December 2024 VND
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/(EXPENSE)									
1. Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets and other long-term investments		180,272,000	(5,135,003,192)	(5,315,275,192)	-	-	(2,540,511,022)	(5,135,003,192)	(7,675,514,214)
TOTAL	37	180,272,000	(5,135,003,192)	(5,315,275,192)	-	-	(2,540,511,022)	(5,135,003,192)	(7,675,514,214)

Prepared by:



Ms. Luong Thi Hong Phuong
Deputy Manager of Finance
and Accounting Department

Reviewed by:



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant

Approved by:



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

1. CORPORATE INFORMATION

Viet Dragon Securities Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Securities Trading License No. 32/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission on 21 December 2006. The Establishment and Operation License has been adjusted many times and the most recent time is No. 56/GPĐC-UBCK, issued on 17 July 2024.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, finance and investment advisory service, underwriting for securities issues, securities custodian service and derivatives service.

The Company's head office is located on the 1st to the 8th floor, Viet Dragon Building, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company has six (06) branches located in Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Binh Duong, Dong Nai and Vung Tau.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 is 443 persons (31 December 2023: 450 persons).

Main features of operation of the Company

Capital

According to the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the Company's charter capital amounts to VND2,430,000,000,000 while its owners' equity is VND2,807,610,523,683 and its total assets are VND6,394,987,747,825.

Investment objectives

The Company's aims are to contribute to the development of the securities market and bring benefits to its customers, investors and shareholders.

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Main features of operation of the Company (continued)

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28, Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 prescribing on operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- ▶ Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate investment except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- ▶ Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
- ▶ Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant provision on trading Government bonds.
- ▶ Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates; Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project; Invest or contribute more than fifteen percent (15%) of its equity in a single organization or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.
- ▶ Securities company was established, acquired a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company is not required to comply with the following provisions: Invest more than twenty percent (20%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of a listed organization; Invest more than fifteen percent (15%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of an unlisted organization, this provision does not apply to member fund certificates, exchange-traded funds and open-ended funds; Invest or contribute more than ten percent (10%) of the total capital contributed by a limited liability company or a business project.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Subsidiary

As at 31 December 2024, The Company has one (01) subsidiary and one (01) member fund as follows:

<i>Subsidiary</i>	<i>Main activity</i>	<i>Direct ownership rate</i>	<i>Indirect ownership rate</i>
Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM")	Establishing and managing securities investment funds, securities investment companies, managing securities portfolios, providing securities investment consulting and performing other related business activities in accordance with regulations under the law	58%	0%
Rong Viet Investment Fund ("RVIF")	Active investment in listed companies with distinctive competitive advantages and assets with stable income is in line with the strategy and investment constraints of the Fund	85%	2.9%

Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam under the Certificate of Business Registration No. 0304746375 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, which the latest license change was on 15 November 2023. Fund management operation license No. 10/UBCK-GPHĐQLQ dated 22 December 2006 issued by the State Securities Commission, the latest license change was on 6 November 2023.

The Rong Viet Investment Fund ("RVIF") was established in Vietnam according to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, by the Ministry of Finance, which guides the operation and management of securities investment funds. The Fund was granted the Establishment License No. 65/GCN-UBCK on 18 November 2022, which the latest license change was on 10 May 2024 by the State Securities Commission ("SSC"). The Fund operates as a Member Fund and has a duration of 05 years from the date the license was issued.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Group are prepared in Vietnam Dong ("VND") in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No.100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2.2 *Registered accounting documentation system*

The Group's registered accounting documentation system is the General Journal.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND"), which is the accounting currency of the Group.

2.5 *Basis for consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company, its subsidiary and its member fund for the year ended 31 December 2024.

Subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Company, its subsidiary and its member fund are prepared for the same reporting year, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of the subsidiary and member fund which are not held by the Company and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

3. STATEMENT ON THE COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, consolidated results of operations, consolidated cash flows, consolidated changes in owners' equity and notes to the consolidated financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations, consolidated cashflows and consolidated changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Changes in accounting policies and disclosures*

The accounting policies adopted by the Company in the preparation and presentation of the consolidated financial statements are consistent with those used in the preparation and presentation of the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the consolidated off-balance sheet.

4.3 *Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit and loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - ▶ It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - ▶ There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - ▶ It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
 - ▶ The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis.
 - ▶ The assets and liabilities are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management policy or investment strategy.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) (continued)

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "*Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "*Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incur as expenses in the consolidated income statement.

4.4 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) Those that the entity designates as available for sale; and
- c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, agent fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or recoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the year of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter year to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Held-to-maturity investments (HTM) (continued)

HTM investments are subjected to an assessment of impairment at the consolidated financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that has occurred after the initial recognition of the investment and that event have an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicates that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans"*.

4.5 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Group intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the entity categorized as such recognized at fair value through profit and loss;
- b) The amounts categorized by the Group as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectible (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statement date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under *"Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 *Available-for-sale financial assets (AFS)*

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments; or
- c) Financial assets at fair value through profit and loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets. After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS in comparison with previous year is recognized under "Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the consolidated income statement.

As at the consolidated financial statement date, the Group assessed whether there is any objective evidence that an AFS is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

- ▶ Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- ▶ Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is made when there is objective evidence that the amount of the loan is uncollectible or is uncertain. Investment results from one or more loss events occurring that adversely affect the expected future cash flows of the investments. Objective evidence of impairment may include the market value/fair value (if any) of the impairment debt, signs that the debtor or group of debtors is experiencing financial difficulties. Significant financial exposure, default or default in interest or principal payments, the possibility of the debtor becoming bankrupt or a financial restructuring, and observable data indicating a decline. It is possible to quantify expected future cash flows, such as changes in repayment, conditions, a financial position associated with the possibility of default. When there is evidence of impairment, provision is made based on the difference between the amortized amount and the fair value at the time of assessment.

4.7 *Fair value/market value of financial assets*

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the latest trading day until the revaluated date;
- ▶ For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("Upcom"), their market prices are the average reference prices in the last 30 consecutive trading days until the revaluated date;

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 Fair value/market value of financial assets (continued)

Fair value/market value of the securities is determined as follows (continued):

- ▶ For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their actual stock prices are their closing prices at the delisted date;
- ▶ For the unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCom, their actual stock price are the prices according to the judgment of the Group on the basis of comparing the book value and referring to the trading prices on the market;
- ▶ For securities which do not have reference price from the above sources, the impairment is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date;
- ▶ For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular 48 and Circular 24 amending and supplementing Circular 48.

4.8 Derecognition of financial assets

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- ▶ The Group has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - The Group has substantially transferred all the risks and rewards of the asset, or
 - The Group has substantially neither transferred nor retained all the risks and rewards of the asset, but has transferred control of the asset.

When the Group has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement, and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Group's continuing involvement in the asset. In that case, the Group also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Group has retained.

The continued participant in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at lower value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Group is required to pay.

4.9 Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Gain/(loss) from revaluation of financial assets AFS" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Reclassification of financial assets (continued)

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- ▶ Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- ▶ Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Gain/loss from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.10 Long-term financial investments

Investments in equity of other entities

Investments in equity of other entities are recorded at fair value for listed securities, securities registered for trading on Upcom, or based on the separate financial statements of the capital-receiving organization at the time as preparing the Group's annual financial statements for unlisted securities.

In case the capital-receiving organization does not prepare financial statements at the same time as the Group's, the Group does not make provisions for this investment.

At the date of preparing consolidated financial statements, the Group also assesses whether there is objective evidence that long-term investments have been impaired.

An increase or decrease in the provision balance is recorded in other comprehensive income/expense in the consolidated income statement.

4.11 Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or are currently suffering from a fatal disease (certified by the hospital) or dead or the debt has been sued for debt collection by the enterprise but the case has been suspended. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans" in the consolidated income statement.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11 Receivables (continued)

The provision rates for overdue receivables are as follows:

<i>Overdue period</i>	<i>Provision rate</i>
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.12 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.13 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.14 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	3 - 8 years
Trademark	5 years
Copyrights	3 - 5 years
Other intangible fixed assets	5 years

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.15 Operating leases

Rentals respective to operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.16 Borrowings and non-convertible bonds issued

Borrowings and non-convertible bonds issued by the Group are stated and presented at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.17 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the consolidated statement of financial position, are amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as short-term and long-term prepaid expenses and are amortized over the year from one (1) year to three (3) years to the consolidated income statement:

- ▶ Office renovation expenses;
- ▶ Office tools and consumables;
- ▶ Office rental expenses; and
- ▶ Other prepaid expenses.

4.18 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the acquirer's interest in the fair value of the net identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated statement of income. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over the five (5) years period on a straight-line basis. The parent company conducts a periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiary. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly cumulative amortization of goodwill, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.19 Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bond interest, goods and services received, whether or not billed to the Group.

4.20 Employee benefits

4.20.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Group by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Group is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Group has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.20.2 Severance allowance

The Group has the obligation, under Article 46 of the Vietnam Labor Code No. 45/2019/QH14 taking effect on 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 1 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date.

4.20.3 Unemployment allowance

According to prevailing regulations, the Group is required to pay the unemployment insurance at 1% of salary fund of employees who engage in the unemployment insurance program and to deduct 1% from each employer's basic salary to contribute to the Unemployment Insurance Fund.

4.21 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.21 Foreign currency transactions (continued)

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.
- ▶ Outstanding borrowings in foreign currency are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group opened its account.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

4.22 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 - "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22 Revenue recognition (continued)

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.23 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that incurs in connection with the Group's borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

4.24 Cost of securities sold

The Group applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.25 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be payable to/or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the report date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for consolidated financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.25 Corporate income tax (continued)

Deferred income tax (continued)

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each financial year end date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the fiscal year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.26 Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in charter capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized undistributed profit.

Unrealized profit of the year is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets through profit and loss in the consolidated income statement.

Realized profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the consolidated income statement of the Group, except for gain or loss arisen from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

Reserves

The Group uses annual after-tax profits to set aside funds according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders at the annual meeting.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.27 *Distribution of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.28 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's principal activities are mainly taking place throughout Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the locations where the Group is trading. As a result, the management is of the view that there is only one segment for geography and therefore the Group only presents the segmental information based on activities.

4.29 *Related parties*

Parties are considered related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and the other party are subject to common control or significant influence. The above stakeholders can be companies or individuals, including close members of their families.

4.30 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balance.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cash	632,137,419,234	394,234,562,511
Cash on hand	-	9,367,751
Cash at banks for operation of the Group	620,442,486,966	356,164,803,311
Cash for clearing and settlement securities transaction	11,694,932,268	38,060,391,449
Cash equivalents	575,000,000,000	476,000,000,000
	1,207,137,419,234	870,234,562,511

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING IN THE YEAR

	<i>Volume of trading in the year (Unit)</i>	<i>Value of trading in the year (VND)</i>
a.The Group	153,757,935	6,908,330,005,942
- Shares	138,455,506	4,254,844,035,982
- Bonds	12,502,425	1,822,548,869,960
- Others	2,800,004	830,937,100,000
b.Investors	4,912,446,974	131,332,962,391,884
- Shares	4,320,582,751	115,820,376,275,672
- Bonds	10,470,596	1,404,160,287,012
- Others	581,393,627	14,108,425,829,200
	5,066,204,909	138,241,292,397,826

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS

7.1 Financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares	1,031,104,825,467	1,099,348,304,800	500,205,729,951	527,082,123,750
Unlisted shares	58,688,520,681	62,599,149,227	47,016,551,221	45,670,640,405
Listed bonds	-	-	4,145,010,334	4,057,200,000
Unlisted bonds	-	-	491,933,414,402	493,172,330,886
	1,089,793,346,148	1,161,947,454,027	1,043,300,705,908	1,069,982,295,041

7.2 Held-to-maturity investments ("HTM")

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Term certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	400,000,000,000	-

These certificates of deposits with remaining maturity under 1 year are used as collateral for short-term borrowings of the Group.

7.3 Available-for-sale financial assets ("AFS")

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares	442,126,265,000	479,027,250,000	200,821,652,000	210,967,332,500
Unlisted shares	50,000,000,000	50,883,000,000	-	-
	492,126,265,000	529,910,250,000	200,821,652,000	210,967,332,500

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.4 Loans

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost VND	Provision VND	Fair value (iii) VND	Cost VND	Provision VND	Fair value (iii) VND
Margin activities (i)	2,570,071,526,484	(44,222,315,258)	2,525,849,211,226	2,246,791,696,769	(44,200,215,258)	2,202,591,481,511
Advances to customers (ii)	176,074,555,417	-	176,074,555,417	526,670,879,244	-	526,670,879,244
	2,746,146,081,901	(44,222,315,258)	2,701,923,766,643	2,773,462,576,013	(44,200,215,258)	2,729,262,360,755

(i) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Group to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND3,216,232,600,000 and VND2,186,468,090,000 respectively, the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND8,132,152,293,640 and VND5,488,886,598,240.

(ii) These relate to advances to investors during the year that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(iii) Determining the fair value of financial assets

The fair value of margin loans, cash advances of selling securities and investment cooperation approximates their carrying value, which is cost less provision, due to short-term maturities of these instruments.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 Changes in market values of financial assets (continued)

	Ending balance				Beginning balance			
	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference	
			Increase VND	Decrease VND			Increase VND	Decrease VND
II. Available-for-sale financial assets (AFS)								
1. Listed shares								
KBC	279,786,295,000	270,721,600,000	-	(9,064,695,000)	-	-	-	-
KDH	99,735,000,000	145,338,600,000	45,603,600,000	-	-	-	-	-
Others	62,604,970,000	62,967,050,000	362,080,000	-	200,821,652,000	210,967,332,500	10,145,680,500	-
	442,126,265,000	479,027,250,000	45,965,680,000	(9,064,695,000)	200,821,652,000	210,967,332,500	10,145,680,500	-
2. Unlisted shares								
QNS	50,000,000,000	50,883,000,000	883,000,000	-	-	-	-	-
	50,000,000,000	50,883,000,000	883,000,000	-	-	-	-	-

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.6 Provision for impairment of financial assets

Breakdown of financial assets recognized at cost and corresponding provision for impairment is as follows:

Financial assets	Basis for provision			Provision at 31 December 2024 VND	Provision at 31 December 2023 VND	Reversal during the year VND
	Cost VND	Revaluation value VND				
Loans						
Margin activities	2,570,071,526,484	2,525,849,211,226		44,222,315,258	44,200,215,258	22,100,000
Advances to customers	176,074,555,417	176,074,555,417		-	-	-
	2,746,146,081,901	2,701,923,766,643		44,222,315,258	44,200,215,258	22,100,000

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

8. RECEIVABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Receivables from financial assets	55,582,028,748	17,308,605,000
Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	9,820,423,264	8,766,732,819
- <i>Receivables and accruals for due dividend and interest income</i>	85,866,265	656,523,410
- <i>Accruals for undue dividend and interest income</i>	9,734,556,999	8,110,209,409
Advances to suppliers	963,530,121	11,754,748,302
Receivables from services provided by the Company	13,979,277,529	13,017,058,242
- <i>Receivables from custodian services</i>	8,049,468,762	7,617,831,880
- <i>Other receivables</i>	5,929,808,767	5,399,226,362
Other receivables	2,033,845,271	2,016,166,579
Provision for impairment of receivables	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
	80,400,896,455	50,885,102,464

Details of provision for impairment of receivables:

	Doubtful debts		Provision		
	Beginning balance VND	Ending balance VND	Beginning balance VND	Addition VND	Ending balance VND
Other receivables					
- <i>Van Thien Hung</i>	1,978,208,478	1,978,208,478	1,978,208,478	-	1,978,208,478

9. PREPAID EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term prepaid expenses	11,890,724,387	10,395,899,596
- <i>Software maintenance</i>	4,873,071,092	3,639,753,456
- <i>Office supplies, tools and materials</i>	374,644,711	476,610,324
- <i>Employee insurance</i>	340,343,567	317,127,825
- <i>Office renovation expenses</i>	-	24,596,934
- <i>Other expenses</i>	6,302,665,017	5,937,811,057
Long-term prepaid expenses	2,792,867,569	5,912,362,331
- <i>Office renovation expenses</i>	2,080,620,834	4,987,741,250
- <i>Software maintenance</i>	80,814,111	21,450,009
- <i>Office supplies, tools and materials</i>	33,901,320	19,541,500
- <i>Other expenses</i>	597,531,304	883,629,572
	14,683,591,956	16,308,261,927

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

10. LONG-TERM INVESTMENTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Other long-term investments		
- Viet Nam Vegetable Oils Industry Corporation (VOC)	80,117,192,232	134,908,870,408
- Tam Duc Cardiology Hospital Joint Stock Company (TTD)	30,429,920,000	33,763,080,000
- Quang Nam Ngoc Linh Ginseng Pharmaceutical Trading Joint Stock Company (QUASAPHARCO)	32,414,562,777	32,500,000,000
- Quang Ngai Sugar Joint Stock Company (QNS)	35,618,100,000	-
- Rong Viet Investments Fund (RVIF)	-	58,587,200,000
	178,579,775,009	259,759,150,408

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Means of transportation VND</i>	<i>Office equipment VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost			
Beginning balance	10,456,549,400	83,218,314,305	93,674,863,705
Increase during the year	5,108,190,000	16,051,308,900	21,159,498,900
Disposals during the year	2,111,065,000	2,503,927,057	4,614,992,057
Ending balance	13,453,674,400	96,765,696,148	110,219,370,548
Accumulated depreciation			
Beginning balance	6,309,512,038	48,579,776,465	54,889,288,503
Depreciation during the year	1,766,244,998	14,025,919,516	15,792,164,514
Disposals during the year	2,111,065,000	2,503,927,057	4,614,992,057
Ending balance	5,964,692,036	60,101,768,924	66,066,460,960
Net book value			
Beginning balance	4,147,037,362	34,638,537,840	38,785,575,202
Ending balance	7,488,982,364	36,663,927,224	44,152,909,588

Cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use at 31 December 2024 amounted to VND30,101,509,493 (31 December 2023: VND29,845,212,535).

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Trademark VND	Copyrights VND	Others VND	Total VND
Cost					
Beginning balance	29,510,249,674	455,400,000	12,514,105,858	458,309,544	42,938,065,076
Increase during the year	3,224,540,000	-	935,022,000	-	4,159,562,000
Ending balance	32,734,789,674	455,400,000	13,449,127,858	458,309,544	47,097,627,076
Accumulated amortization					
Beginning balance	18,440,369,391	176,283,871	2,760,173,578	61,107,936	21,437,934,776
Amortization during the year	3,897,100,527	91,080,000	1,708,462,596	91,661,904	5,788,305,027
Ending balance	22,337,469,918	267,363,871	4,468,636,174	152,769,840	27,226,239,803
Net book value					
Beginning balance	11,069,880,283	279,116,129	9,753,932,280	397,201,608	21,500,130,300
Ending balance	10,397,319,756	188,036,129	8,980,491,684	305,539,704	19,871,387,273

Cost of intangible fixed assets which have been fully amortized but are still in use at 31 December 2024 amounted to VND20,869,408,317 (31 December 2023: VND12,741,897,317).

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

13. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

These are security deposits for office rentals at Head Office, Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Binh Duong, Dong Nai and Vung Tau Branch of the Group.

14. DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Advances to settlement assistance fund represent amounts deposited at Vietnam Securities Depository.

According Decision No. 105/QĐ-VSD dated 20 August 2021 regarding the regulations on management and usage of the Assistance Fund issued by the General Director of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the companies having trading securities and brokerage activities.

Details of the advance to settlement assistance fund during the year are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition payment	13,464,509,286	13,464,509,286
Interests	6,415,490,714	6,415,490,714
	20,000,000,000	20,000,000,000

15. OTHER NON-CURRENT ASSETS

Other non-current assets are the deposits in the Derivatives Trading Clearing Fund. According to the Policy on Management and Use of Derivatives Trading Clearing Fund issued in conjunction with Decision No. 97/QĐ-VSD dated 23 March 2017 by the Vietnam Securities Depository, the minimum amount of initial contribution applicable to direct clearing members is VND10 billion.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

16. GOODWILL

	<i>Goodwill acquired in a business combination</i>	
	<i>Viet Dragon Asset Management Corporation</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cost		
Beginning balance	16,243,479,077	16,243,479,077
Ending balance	16,243,479,077	16,243,479,077
Accumulated amortization		
Beginning balance	9,746,087,445	6,497,391,630
Amortization for the	3,248,695,815	3,248,695,815
Ending balance	12,994,783,260	9,746,087,445
Net carrying amount		
Beginning balance	6,497,391,632	9,746,087,447
Ending balance	3,248,695,817	6,497,391,632

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

17. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Interest rate % per annum	Beginning balance VND	Addition during the year VND	Repayment during the year VND	Ending balance VND
Short-term borrowings					
- From domestic banks	3,20 - 5,60	190,000,000,000	1,928,000,000,000	(1,726,000,000,000)	392,000,000,000
- From a foreign bank	6,85	-	337,076,000,000	(337,076,000,000)	-
		190,000,000,000	2,265,076,000,000	(2,063,076,000,000)	392,000,000,000

18. BOND ISSUANCE

	Interest rate % per annum	Beginning balance VND	Addition during the year VND	Repayment during the year VND	Ending balance VND
Short-term bond issuance					
- Held by individuals	8,00 - 10,15	854,900,000,000	1,191,300,000,000	(861,000,000,000)	1,185,200,000,000
- Held by corporations	8,00 - 10,15	1,675,700,000,000	1,903,900,000,000	(1,675,700,000,000)	1,903,900,000,000
		2,530,600,000,000	3,095,200,000,000	(2,536,700,000,000)	3,089,100,000,000
Long-term bond issuance					
- Held by individuals	9,60	45,400,000,000	-	(45,400,000,000)	-
		45,400,000,000	-	(45,400,000,000)	-

These are registered, unconvertible and unsecured bonds issued privately by the Group to professional securities investors. Each bond has a par value of VND1,000,000; VND100,000,000 and a tenor from 1 year to 2 years since its issue date. In 2024, the Company has fully paid the principal and interest of the issued Bonds as well as fully paid all due debts.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

19. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

These are expenses payable to the stock exchanges.

20. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>Ending balance</i> <i>VND</i>	<i>Beginning balance</i> <i>VND</i>
Payables for purchases of listed securities	12,600,757,378	40,200,000,000
Payables for purchases of goods and services	15,451,131	152,172,298
	12,616,208,509	40,352,172,298

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

21. STATUTORY OBLIGATIONS

Items	Beginning balance VND	Payables during the year VND	Payment during the year VND	Ending balance VND
Corporate income tax	16,684,101,889	49,295,467,404	(61,435,972,427)	4,543,596,866
Value added tax	120,866,655	1,223,365,931	(1,240,879,976)	103,352,610
Personal income tax on behalf of investors	9,408,320,035	81,151,843,781	(83,038,571,543)	7,521,592,273
Personal income tax	689,112,475	21,190,119,126	(21,647,936,884)	231,294,717
- Payables	1,676,377,883	-	-	1,134,965,226
- Receivables	(987,265,408)	-	-	(903,670,509)
Foreign contractor tax	311,891,487	3,165,680,449	(3,412,332,811)	65,239,125
- Payables	311,891,487	-	-	118,275,045
- Receivables	-	-	-	(53,035,920)
Fees, charges and other obligations	-	12,000,000	(12,000,000)	-
	27,214,292,541	156,038,476,691	(170,787,693,641)	12,465,075,591
In which:				
- Receivables	(987,265,408)			(956,706,429)
- Payables	28,201,557,949			13,421,782,020

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Interests on bonds and borrowings	12,840,887,683	12,456,449,864
Remuneration the Board of Directors	1,244,444,444	-
Custody fee	666,519,728	672,619,676
Others	866,911,455	1,592,213,484
	15,618,763,310	14,721,283,024

23. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Dividend payables	115,928,200	115,928,200
- Dividend payables to shareholders	115,928,200	115,928,200
Others	277,076,428	2,107,207,331
	393,004,628	2,223,135,531

24. DEFERRED TAX LIABILITIES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Taxable temporary differences:		
Increase in revaluation gain of financial assets at FVTPL	115,343,936,645	39,539,374,830
Increase in revaluation gain of AFS financial assets and other long-term investments	48,236,700,000	22,135,960,500
Calculated at tax rate 20% applicable to the Company	32,716,127,328	12,335,067,065

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

25. OWNERS' EQUITY

25.1 Undistributed profit

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Undistributed realized profit	265,637,043,210	247,098,766,502
Unrealized profit	60,415,544,378	27,011,600,769
	326,052,587,588	274,110,367,271

25.2 Share capital

	Share capital VND	Share premium VND	Other equity fund reserves VND	Differences from revaluation of financial assets at fair value VND	Undistributed profit VND	Non-controlling interests VND	Total VND
Beginning balance	2,100,000,000,000	9,240,118,792	-	(5,135,003,192)	274,110,367,271	40,044,373,079	2,418,259,855,950
Increased capital for the year (i)	330,000,000,000	-	-	-	-	-	330,000,000,000
Direct costs associated with the capital issues	-	(14,000,000)	-	-	-	-	(14,000,000)
Profit after tax	-	-	-	-	289,764,566,515	1,444,552,366	291,209,118,881
Profit deducted to increase capital	-	-	-	-	(241,500,000,000)	-	(241,500,000,000)
Revaluation of available-for- sale (AFS) financial assets	-	-	-	(2,540,511,022)	-	-	(2,540,511,022)
Deduction of welfare, reward fund	-	-	-	-	(2,454,765,072)	-	(2,454,765,072)
Deduction of other funds	-	-	2,454,765,072	-	(2,454,765,072)	-	-
Using other funds	-	-	(936,359,000)	-	-	-	(936,359,000)
Adjustment due to consolidation	-	-	-	-	8,587,183,946	-	8,587,183,946
Capital increase in subsidiaries	-	-	-	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000
Ending balance	2,430,000,000,000	9,226,118,792	1,518,406,072	(7,675,514,214)	326,052,587,588	48,488,925,445	2,807,610,523,683

(i) According to the resolution of the General Meeting of Shareholders No. 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated on 3 May 2024, Official Letter No. 4276/UBCK-QLKD dated on 10 July 2024, from the State Securities Commission, and the adjusted Business License No. 56/GPĐC-UBCK issued by the Securities Commission on 17 July 2024, the Company will increase its capital by 330 billion VND through the plan to issue shares for dividend payment and issue shares under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) for 2024.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.2 Share capital (continued)

Detail of Company share capital as at 31 December 2024:

	Share Unit	Amount VND	Ratio %
Nguyen Mien Tuan	41,273,936	412,739,360,000	16,99%
Nguyen Xuan Do	38,810,362	388,103,620,000	15,97%
Nguyen Hoang Hiep	38,810,362	388,103,620,000	15,97%
Pham My Linh	27,272,018	272,720,180,000	11,22%
Other shareholders	96,833,322	968,333,220,000	39,85%
	243,000,000	2,430,000,000,000	100,00%

The Company's shares are as follows:

	Ending balance Unit	Beginning balance Unit
Authorized shares	243,000,000	210,000,000
Ordinary shares	243,000,000	210,000,000
Shares issued and fully paid	243,000,000	210,000,000
Ordinary shares	243,000,000	210,000,000
Outstanding shares	243,000,000	210,000,000
Ordinary shares	243,000,000	210,000,000

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.3 Profit distribution to shareholders

	Current year VND	Previous year VND
1. Undistributed realized profit at the beginning of the year (as at 1/1/2024 and 1/1/2023)	247,098,766,502	163,501,089,280
2. Realized profit of the year	264,947,806,852	83,597,677,222
3. Profit to be distributed to shareholders as of the end of the year	512,046,573,354	247,098,766,502
4. Amount allocated to reserves from profit	(4,909,530,144)	-
Allocation to bonus, and welfare funds	(2,454,765,072)	-
Allocation to other funds of equity	(2,454,765,072)	-
5. Allocation of profit to increase capital	(241,500,000,000)	-
Maximal profit available for distribution to shareholders	265,637,043,210	247,098,766,502

26. NON-CONTROLLING INTERESTS

	Current year VND	Previous year VND
Beginning balance	40,044,373,079	24,118,905,375
Increase capital for subsidiary	7,000,000,000	13,324,710,543
Realized profit during the year	4,522,271,476	1,305,829,168
Unrealized (loss)/profit during the year	(3,077,719,110)	1,294,927,993
Non-controlling interests	48,488,925,445	40,044,373,079

27. DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

27.1 Financial assets listed/registered for trading at VSD of the Company

	Par value	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Unrestricted and traded financial assets	533,393,770,000	296,710,870,000
Financial assets awaiting for settlement	1,500,000,000	7,074,000,000
	534,893,770,000	303,784,870,000

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

27. DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

27.2 Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company

	Par value	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Unrestricted and non-traded financial assets	302,450,000	2,450,000
Unrestricted and awaiting for trading financial assets	36,600,000,000	9,058,270,000
	36,902,450,000	9,060,720,000

27.3 Financial assets awaiting for arrival of the Company

	Par value	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Financial assets awaiting for arrival	4,000,000,000	6,000,000,000

27.4 Financial assets unregistered at VSD of the Company

	Par value	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Unregistered Financial assets	420,641,430,000	554,424,430,000

27.5 Financial assets listed/registered at VSD of investors

	Quantity	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Unrestricted and traded financial assets	1,626,288,218	1,674,951,279
Restricted and traded financial assets	7,177,963	7,637,871
Mortgage and traded financial assets	351,936,866	246,072,477
Blocked financial assets	80,962,848	80,939,980
Financial assets awaiting for settlement	10,945,274	27,660,718
Customers' deposits for derivatives trading	83	156
	2,077,311,252	2,037,262,481

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

27. DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

27.6 Non-traded financial assets deposited at VSD of investors

	Quantity	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Unrestricted and non-traded financial assets	4,865,999	10,080,607
Restricted and non-traded financial assets	7,639,716	5,664,000
Sealed, or temporarily detained non-traded financial assets	46,500	46,500
	12,552,215	15,791,107

27.7 Financial assets awaiting for arrival of investors

	Quantity	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Shares	9,992,316	14,048,685

27.8 Entitled financial assets of investors

	Quantity	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Shares	1,825,824	15,011,899

27.9 Investors' deposits

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	826,613,966,026	1,785,912,922,293
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	821,740,509,426	1,784,896,006,099
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,873,456,600	1,016,916,194
Investors' deposits at VSD	6,361,588,540	7,584,871,490
Investors' deposits for clearing and settlement	2,066,878,854	1,535,754,518
- Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	835,014,126	280,013,469
- Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	1,231,864,728	1,255,741,049
Deposits of securities issuers	506,947,454	19,370,532
	835,549,380,874	1,795,052,918,833

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

27. DISCLOSURE OF CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

27.10 Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		
- Domestic investors	827,545,951,044	1,791,897,970,139
- Foreign investors	4,873,456,600	1,016,916,194
	832,419,407,644	1,792,914,886,333

27.11 Dividend, bond principal and interest payables

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Dividend payables	3,129,973,230	2,138,032,500

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

28. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

28.1 Gain/(loss) from sale of financial assets at FVTPL

	Current year VND	Previous year VND
Gain from sale of financial assets at FVTPL	241,326,516,479	57,286,018,714
Loss from sale of financial assets at FVTPL	(9,933,798,677)	(121,314,735,157)
	231,392,717,802	(64,028,716,443)

Details of net realized gain/(loss) from disposals of FVTPL financial assets by category are as follows:

No	Financial assets	Quantity Shares	Proceeds VND	Cost of disposals (*) VND	Gain/(loss) from sale during the current year VND	Gain/(loss) from sale during the previous year VND
1	Listed shares	52,661,485	1,722,838,119,000	1,515,269,557,395	207,568,561,605	(64,176,884,375)
2	Unlisted shares	4,877,621	117,259,254,800	109,822,770,680	7,436,484,120	1,042,675,308
3	Listed bonds	6,104,400	684,624,071,000	684,492,133,334	131,937,666	(416,059,216)
4	Unlisted bonds	383,906	506,458,048,813	491,933,414,402	14,524,634,411	(576,540,639)
5	Deposit certificate	1	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
6	Fund certificates	700,000	8,731,100,000	7,000,000,000	1,731,100,000	-
7	Valuable papers	-	-	-	-	98,092,479
		64,727,413	3,239,910,593,613	3,008,517,875,811	231,392,717,802	(64,028,716,443)

(*) The costs of disposals are determined by the weighted average method up to the end of the trading date.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

28. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

28.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets

Increase in revaluation gain of FVTPL financial assets (Increase)/decrease in revaluation loss of FVTPL financial assets						
31 December 2024						
No	Financial assets	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference as at 31 December 2024 VND	Revaluation difference as at 31 December 2023 VND	Difference adjustment in current year VND
1	Listed shares	1,031,104,825,467	1,099,348,304,800	68,243,479,333	29,214,784,209	39,028,695,124
2	Unlisted shares	58,688,520,681	62,599,149,227	3,910,628,546	(1,323,737,316)	5,234,365,862
3	Listed bonds	-	-	-	(87,810,334)	87,810,334
4	Unlisted bonds	-	-	-	1,238,916,484	(1,238,916,484)
		1,089,793,346,148	1,161,947,454,027	72,154,107,879	29,042,153,043	43,111,954,836
					43,111,954,836	

Increase in revaluation gain of FVTPL financial assets
(Increase)/decrease in revaluation loss of FVTPL financial assets

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

28. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

28.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, AFS, HTM, loans and receivables

	Current year VND	Previous year VND
Interest income from loans and receivables	388,875,343,325	324,953,332,908
Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	37,808,205,208	65,541,195,712
Interest income from deposits	17,427,291,129	10,939,254,634
Interest income from AFS financial assets	7,529,215,000	-
Interest income from HTM financial assets	4,773,698,630	-
	456,413,753,292	401,433,783,254

29. PROVISION EXPENSES FOR DIMINUTION IN VALUE AND IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS, DOUBTFUL DEBTS AND BORROWING COSTS OF LOANS

	Current year VND	Previous year VND
Borrowing costs to finance lending activities	274,396,851,091	189,884,891,027
(Reversal)/Charged provision for impairment of loans	22,100,000	(9,912,500)
	274,418,951,091	189,874,978,527

30. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	Current year VND	Previous year VND
Salary expense, other related expenses and customer referral commission	4,073,165,959	4,248,000,037
Office rentals	223,462,188	207,396,858
Other expenses	202,129,471	232,474,776
	4,498,757,618	4,687,871,671

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

31. EXPENSES FOR BROKERAGE SERVICES

	<i>Current year</i> <i>VND</i>	<i>Previous year</i> <i>VND</i>
Salary expense and other related expenses	65,341,689,695	65,878,051,208
Transaction fee for brokerage activities	32,081,034,655	33,133,383,078
Commission expenses for collaborators	12,449,605,957	11,941,520,314
Office rentals	10,193,830,591	10,144,042,479
Depreciation and amortization expenses	2,296,126,883	1,796,934,255
Other expenses	19,289,037,236	16,679,685,626
	141,651,325,017	139,573,616,960

32. EXPENSES FOR SECURITIES CUSTODIAN SERVICES

	<i>Current year</i> <i>VND</i>	<i>Previous year</i> <i>VND</i>
Custody expenses	6,960,092,454	6,973,770,908
Other expenses	883,735,958	1,217,413,954
	7,843,828,412	8,191,184,862

33. EXPENSES FOR FINANCIAL ADVISORY SERVICES

	<i>Current year</i> <i>VND</i>	<i>Previous year</i> <i>VND</i>
Salary expense and other related expenses	10,840,399,819	12,620,628,915
Office rentals	946,515,018	1,301,882,337
Other expenses	1,969,959,086	1,343,812,535
	13,756,873,923	15,266,323,787

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

34. EXPENSES FOR OTHER OPERATING SERVICES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Salary expense, other related expenses and customer referral commission	15,394,620,367	14,319,227,946
Office rentals	1,804,327,875	1,777,786,389
Fixed asset depreciation and amortization costs	348,203,321	244,755,612
Other expenses	2,705,618,109	1,831,893,353
	20,252,769,672	18,173,663,300

35. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Salary expense and other related expenses	92,715,213,532	91,366,194,451
Depreciation and amortization expenses	18,935,924,283	13,642,589,565
Office rentals	11,488,301,727	10,099,610,752
Maintenance expenses	7,431,377,683	7,724,838,582
Events and business trip expenses	4,835,693,245	3,780,471,237
Goodwill amortization	3,248,695,815	3,248,695,815
Electricity, telecommunication services	1,674,105,060	1,978,855,739
Remuneration of the Board of Directors	3,733,333,338	2,323,333,334
Other expenses	21,707,333,779	16,792,442,177
	165,769,978,462	150,957,031,652

36. CORPORATE INCOME TAX

The Group has the obligations to pay the Corporate Income Tax ("CIT") at a rate of 20% of taxable profits (2023: 20%).

The tax returns filed by the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

36. CORPORATE INCOME TAX (continued)

36.1 Corporate income tax expense

	Current year VND	Previous year VND
Current CIT expense	49,295,467,404	47,597,014,946
Deferred CIT expense	15,135,271,448	35,302,722,235
	64,430,738,852	82,899,737,181

36.2 Current CIT expense

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Group for the year differs from the profit as reported in the consolidated statement income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date.

Reconciliation between CIT expense and accounting profit multiplied by CIT rate presented below:

	Current year VND	Previous year VND
Profit before tax	355,639,857,732	413,063,517,755
At CIT rate of 20% applicable to the Company	71,127,971,546	82,612,703,551
Increase adjustments	2,096,684,839	8,280,522,510
Non-deductible operating expenses	1,374,106,856	418,640,232
Goodwill amortization	649,739,163	649,739,163
Other increase adjustments	72,838,820	7,209,387,415
Adjusted earnings due to consolidated reporting	-	2,755,700
Decrease adjustments	23,954,829,897	43,296,211,115
Increase in revaluation gain of financial assets at FVTPL	15,068,042,962	6,276,975,411
Dividend income	5,491,158,976	4,442,421,560
Revenue, dividend receivable, profit distribution	1,854,693,120	3,465,572,800
Non-taxable income at the subsidiary	1,448,065,439	-
Adjusted earnings due to consolidated reporting	92,869,401	-
Reversal of expenses	-	82,738,820
Carrying forward losses from the previous year	-	29,028,502,524
Unused tax loss of subsidiaries	25,640,916	-
Current CIT expense	49,295,467,404	47,597,014,946
Opening balance of CIT payable/(receivable)	16,684,101,889	(21,195,163,427)
CIT payable during the year	49,295,467,404	47,597,014,946
CIT paid during the year	(61,435,972,427)	(9,717,749,630)
Ending balance of CIT payable	4,543,596,866	16,684,101,889

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

36. CORPORATE INCOME TAX (continued)

36.3 Deferred CIT expense

The Group recognized the deferred CIT expense and deferred CIT liabilities with the movements in the current year and the previous year below:

	<i>Consolidated statement of financial position</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Deferred CIT assets				
Estimated tax losses carried forward to next year	-	-	-	27,509,508,760
Estimated tax losses carried forward to next year of the subsidiary	(1,765,608,127)	(1,739,967,211)	(25,640,916)	1,518,993,764
Deferred CIT liabilities				
Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	23,068,787,328	7,907,874,965	15,160,912,364	6,274,219,711
Deferred income			15,135,271,448	35,302,722,235

36.4 Tax loss carried forward from the previous year

The Group is allowed to carry forward taxable losses to the next year to offset against profits earned within 5 years from the year after the loss. Details are as follows:

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax losses amount VND</i>	<i>Tax losses carried forward until 31 December 2024</i>	<i>Tax losses not yet carried forward until 31 December 2024</i>
2022	2027	153,842,348,672	(145,142,512,621)	8,699,836,051
2024	2029	128,204,579	-	128,204,579
		153,970,553,251	(145,142,512,621)	8,828,040,630

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

37. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

<i>Items</i>	<i>31 December 2023 VND</i>	<i>Movement during the year VND</i>	<i>Changes in owners' equity recorded in income statement VND</i>	<i>31 December 2024 VND</i>
Expense from revaluation of AFS financial assets and other long-term investments	(5,135,003,192)	(2,540,511,022)	-	(7,675,514,214)

38. ADDITIONAL INFORMATION FOR CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Expense is recorded directly to owner's equity as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Expense recorded directly to owner's equity	(2,540,511,022)	(5,315,275,192)
- Expense from revaluation of AFS financial assets and other long-term investments	(2,540,511,022)	(5,315,275,192)
	<u>(2,540,511,022)</u>	<u>(5,315,275,192)</u>

39. OTHER INFORMATION

39.1 Related party transactions

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

The list of related parties with material transactions with the Group and the relationship between the Group and related parties is as follows:

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>
Mr. Nguyen Mien Tuan	Major shareholder
Mr. Nguyen Xuan Do	Major shareholder
Mr. Nguyen Hoang Hiep	Major shareholder
Ms. Pham My Linh	Major shareholder
Hoang Trieu Company Limited	Major shareholder of the Company is the legal representative of Hoang Trieu Company Limited
Board of Directors and Board of Management	Key management

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.1 Related party transactions (continued)

Significant transactions with related parties during the year are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transactions</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Hoang Trieu Company Limited	Office rentals and related services	15,590,506,960	14,116,878,134

Details of income and remuneration of members of the Board of Directors, Supervisory Board and General Director of the Group during the year are as follows:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Board of Directors			
Mr. Nguyen Mien Tuan	President	2,343,644,650	2,388,013,300
Ms. Pham My Linh	Dismissed member	-	60,000,000
Mr. Nguyen Thuc Vinh	Dedicated member	1,931,404,350	1,543,387,350
Mr. Nguyen Hieu	Member	200,000,000	220,000,000
Mr. Nguyen Chi Trung	Dedicated member	2,731,089,650	2,177,747,400
Ms. Hoang Hai Anh	Independent member	200,000,000	220,000,000
Mr. Tran Nam Trung	Independent member	200,000,000	220,000,000
Mr. Pham Huu Luan	Member	531,899,388	207,893,748
Supervisory Board			
Mr. Ho Tan Dat	Head of the Board	1,033,123,257	971,409,250
Ms. Nguyen Bich Diep	Member	893,867,177	845,052,735
Mr. Nguyen Trung Quan	Member	775,429,377	745,894,655
Board of Management			
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member of the Board and General Director	3,482,624,989	3,171,144,534
Mr. Le Minh Hien	Deputy General Director and Chief Financial Officer	1,786,767,650	1,542,501,504

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.1 Related party transactions (continued)

Balances with related parties at the reporting date are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transactions</i>	<i>Payables</i>	
		<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Hoang Trieu Company Limited	Trade payables	-	(220,352,178)

39.2 Segment information

- ▶ Brokerage services segment and securities services segment generate revenues and expenses related to securities brokerages, securities investment advisory services, margin and securities custodian service.
- ▶ Proprietary activities segment generates revenues and expenses related to FVTPL financial assets.
- ▶ Investment Banking segment generates revenues and expenses related to corporates financial advisory, underwriting, M&A consultancy and other consultancies.
- ▶ Other segments perform internal capital management of the Group.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.2 Segment information (continued)

Segment information by business lines are as follows:

	Proprietary activities VND	Brokerage and securities services VND	Investment Banking VND	Others VND	Total VND
For the fiscal year ended					
31 December 2024					
Net income from securities trading activities	375,555,504,407	583,733,922,203	9,659,722,379	18,406,347,570	987,355,496,559
Direct expenses	(56,233,665,777)	(467,083,481,259)	(12,596,469,608)	57,027,517,720	(478,886,098,924)
Depreciation and allocated expenses	(442,741,943)	(33,827,223,749)	(1,160,404,315)	-	(35,430,370,007)
Segment result	318,879,096,687	82,823,217,195	(4,097,151,544)	75,433,865,290	473,039,027,628
Net financial income	3,955,147,791	-	-	43,932,925,690	47,888,073,481
Segment result	322,834,244,478	82,823,217,195	(4,097,151,544)	119,366,790,980	520,927,101,109
General and administrative expenses	-	-	-	(165,769,978,462)	(165,769,978,462)
Other income	-	-	-	482,735,085	482,735,085
Operating result					355,639,857,732
As at 31 December 2024					
Segment assets	2,916,386,747,937	2,763,832,554,838	110,500,000	-	5,680,329,802,775
Unallocated assets	-	-	-	-	714,657,945,050
Total assets	2,916,386,747,937	2,763,832,554,838	110,500,000	-	6,394,987,747,825
Segment liabilities	407,144,931,876	3,111,795,858,751	3,073,378,000	-	3,522,014,168,627
Unallocated liabilities	-	-	-	-	65,363,055,515
Total liabilities	407,144,931,876	3,111,795,858,751	3,073,378,000	-	3,587,377,224,142

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.2 Segment information (continued)

Segment information by business lines are as follows:

	Proprietary activities VND	Brokerage and securities services VND	Investment Banking VND	Others VND	Total VND
For the fiscal year ended					
31 December 2023					
Net income from securities trading activities	160,280,819,519	548,535,856,361	55,728,860,861	7,642,429,057	772,187,965,798
Direct expenses	119,465,864,570	(426,668,440,432)	(15,495,739,645)	98,191,255,469	(224,507,060,038)
Depreciation and allocated expenses	(335,872,991)	(24,717,599,888)	(1,838,119,817)	-	(26,891,592,696)
Segment result	279,410,811,098	97,149,816,041	38,395,001,399	105,833,684,526	520,789,313,064
Net financial income	2,334,806,468	-	-	40,371,973,061	42,706,779,529
Segment result	281,745,617,566	97,149,816,041	38,395,001,399	146,205,657,587	563,496,092,593
General and administrative expenses				(150,957,031,652)	(150,957,031,652)
Other income		5,783,425		518,673,389	524,456,814
Operating result					413,063,517,755
As at 31 December 2023					
Segment assets	2,054,677,664,660	2,788,658,501,318	55,000,000	-	4,843,391,165,978
Unallocated assets					474,638,252,304
Total assets	2,054,677,664,660	2,788,658,501,318	55,000,000	-	5,318,029,418,282
Segment liabilities	40,200,000,000	2,791,191,110,911	3,362,028,000	-	2,834,753,138,911
Unallocated liabilities					65,016,423,421
Total liabilities	40,200,000,000	2,791,191,110,911	3,362,028,000	-	2,899,769,562,332

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.3 Operating lease commitments

The Group currently leases its offices under the operating lease contracts. As at 31 December 2024, the future rental fee payables as stated in the rental contracts are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Within 1 year	26,951,847,574	25,926,474,972
From 1 - 5 years	33,462,209,625	59,908,196,096
	60,414,057,199	85,834,671,068

39.4 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

For the purpose of preparing the consolidated financial statements, other comprehensive income has not been added to profit after tax to calculate basic earnings per share due to lack of detailed guidance.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The profit used to calculate earnings per share for 2023 has been adjusted compared to the figures presented in the consolidated financial statements as at 31 December 2023 to reflect the allocation to the Reward and Welfare Fund and other funds from retained earnings for 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 8, 2024. The allocation to the Reward and Welfare Fund for the year 2024 will be made in 2025 after being approved at the annual general meeting of shareholders. As of the date of this report, the Group has not reliably estimated the amount of profit that can be allocated to the Reward and Welfare Fund and other funds for the fiscal year ended 31 December 2024. Therefore, the basic earnings per share for the fiscal year ended 31 December 2024, has not been adjusted for this amount.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.4 Earnings per share (continued)

The Group uses the following information to calculate basic (loss)/earnings per share and diluted (loss)/earnings per share:

	<u>Current year</u>	<u>Previous year Restated</u>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	289,764,566,515	327,563,023,413
Adjustment decrease due to allocation to bonus, welfare, and other funds (VND)	-	(2,454,765,072)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings per share (VND)	<u>289,764,566,515</u>	<u>325,108,258,341</u>
Weighted average number of ordinary shares to calculate basic earnings per share (share)	238,212,295	210,000,000
Impact of the issuance of shares (shares)	-	24,150,000
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	<u>238,212,295</u>	<u>234,150,000</u>
Basic earnings per share (VND/share)	1.216	1.388
Diluted earnings per share (VND/share) (*)	1.216	1.388

(*) Earnings per share of the Company are not affected by the dilution factors.

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 Purposes and policies of financial risk management

Financial liabilities of the Group mainly comprised of trade payables and other payables. Primary purpose of financial liabilities is to finance main business operation of the Group. The Group possesses financial assets at FVTPL, loans, receivables from customers and other receivables, cash on hand and short-term deposit incurring directly from business operation of the Group. The Group does not hold or issue any derivative instruments.

The Group is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk in its daily operation.

Risk management is integral to the whole business of the Group. The Group has a system of control in place to achieve an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. Management continually monitors the Group's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are summarized as below.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market price comprises four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk including financial asset at FVTPL, loans, deposits and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Group's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Group's cash, short-term deposits and HTM investment.

The Group manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain relevant interest policies, which are favorable for its purposes within its risk management limits.

A sensitivity analysis is not performed for the interest rate risk as the Group's financial instrument bearing fixed interest rate.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The Group's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Group's operating activities in which revenue or expense is denominated in a different currency. The Group manages its currency risk by continuously monitoring of foreign exchange rates and thereby timely updating its forecast of cash flows in foreign currencies. The Group's operations are exposed to risk of certain currencies, mainly the United States Dollar ("USD").

As at 31 December 2024, the Group did not have foreign currency balance.

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Market risk (continued)

Share price risk

The Group's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Group manages share price risk by establishing investment limit. Board of Director of the Group also reviews and approves decisions to invest in shares.

Changes in share price can affect to the Group's profit and equity.

At the reporting date, the fair value of the Group's investments in both listed securities and unlisted securities amounted to VND1,161,947,454,027 (31 December 2023: VND572,752,764,155). A decrease by 10% in price of these securities may result in a decrease in the Group's profit before tax by VND 116,194,745,403 (31 December 2023: VND57,275,276,416). An increase by 10% in price of these securities may result in an increase in the Group's profit before tax by VND 116,194,745,403 (31 December 2023: VND57,275,276,416).

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Group is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for margin loans, advances to customers and trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, HTM investments.

Trade receivables

The Group based on its established policies, procedures and controls relating to customer credit risk management manages customer credit risk.

The Group is regularly monitored outstanding customer receivables and required secured methods or credit insurance to large customers' receivables. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Group has maintained strict control over its outstanding receivables and has a credit control department to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Group's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Deposits at banks

The Group's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Group's accounting department in accordance with the Group's policy. The Group's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts. The Group evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Margin loans and advances to customers

The Group manages customer credit risk through the Group's control policies, procedures and processes related to the process of margin lending and advances to customers.

The Group only makes margin loans with securities that are allowed to be traded on margin in accordance with the Regulation on Margin Lending and are graded selectively according to the Group's principle of stock quality assessment. Credit limit is controlled on the basis of collateral value, customer's transaction credit, and control limit criteria.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Credit risk (continued)

Loans and advances to customers (continued)

The following loans are considered as overdue as at 31 December 2024 (excluding of contracts that was extended or liquidated before the signing date of this report). Except for financial assets which are reserved for impairment, according to the Management's assessment, the remaining financial assets are neither overdue nor impaired as they are all liquid.

	Total VND	Balance provision VND	Neither past due nor impaired VND	Past due but not impairment				
				Under 3 months VND	From 3 - 6 months VND	Over 6 - 12 months VND	Over 1 year VND	
Beginning balance	2,773,462,576,013	44,200,215,258	2,729,262,360,755	-	-	-	-	
Ending balance	2,746,146,081,901	44,222,315,258	2,701,923,766,643	-	-	-	-	

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulties in meeting financial obligations due to the shortage of funds. The Group's exposure to liquidity risk arises primarily from the mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Group monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate to finance the Group's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Liquidity risk (continued)

The table below summarizes the maturity profile of the Group's financial assets and financial liabilities as at 31 December 2024:

	Overdue VND	On demand VND	Up to 1 year VND	Over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
FINANCIAL ASSETS						
Cash and cash equivalents	-	632,137,419,234	575,000,000,000	-	-	1,207,137,419,234
Financial asset at FVTPL	-	1,161,947,454,027	-	-	-	1,161,947,454,027
Held-to-maturity (HTM) investments	-	-	400,000,000,000	-	-	400,000,000,000
Loans - gross	44,222,315,258	-	2,701,923,766,643	-	-	2,746,146,081,901
Available-for-sales financial assets (AFS)	-	-	529,910,250,000	-	-	529,910,250,000
Receivables from sale of financial assets	-	-	55,582,028,748	-	-	55,582,028,748
Receivables and accruals from dividend and interest income	-	-	9,820,423,264	-	-	9,820,423,264
Receivables from services provided by the Company	-	-	13,979,277,529	-	-	13,979,277,529
Advances to suppliers	-	-	963,530,121	-	-	963,530,121
Short-term deposits, collaterals and pledges	-	-	55,900,000	-	-	55,900,000
Other receivables	1,978,208,478	55,636,793	-	-	-	2,033,845,271
Other long-term investments	-	-	-	146,165,212,232	32,414,562,777	178,579,775,009
Long-term deposits, collaterals and pledges	-	-	-	5,699,854,948	-	5,699,854,948
Deposits to Settlement Assistance Fund	-	20,000,000,000	-	-	-	20,000,000,000
Other non-current assets	-	10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000
	46,200,523,736	1,824,140,510,054	4,287,235,176,305	151,865,067,180	32,414,562,777	6,341,855,840,052

Viet Dragon Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Liquidity risk (continued)

The table below summarizes the maturity profile of the Group's financial assets and financial liabilities as at 31 December 2024 (continued):

	Overdue VND	On demand VND	Up to 1 year VND	Over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
FINANCIAL LIABILITIES						
Short-term borrowings and financial leases	-	-	392,000,000,000	-	-	392,000,000,000
Bond issuance	-	-	3,089,100,000,000	-	-	3,089,100,000,000
Payables for securities trading activities	-	-	2,319,145,566	-	-	2,319,145,566
Short-term trade payables	-	-	12,616,208,509	-	-	12,616,208,509
Short-term advance from customers	-	-	13,153,378,000	-	-	13,153,378,000
Short-term accrued expenses	-	-	15,618,763,310	-	-	15,618,763,310
Other short-term payables	-	-	393,004,628	276,097,000	-	669,101,628
Total Financial liabilities	-	-	3,525,200,500,013	276,097,000	-	3,525,476,597,013
Net liquidity gap	46,200,523,736	1,824,140,510,054	762,034,676,292	151,588,970,180	32,414,562,777	2,816,379,243,039

The Group assessed that concentration of payment risk is low. The Group is in capable of accessing capital resource and borrowings that matures in 12 months could be renewed with existing lenders. In 2024, the Group did not have overdue debt.

40. EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED REPORTING DATE

There is no other matters or circumstances that have arisen since the consolidated statement of financial position date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Prepared by:



Ms. Luong Thi Hong Phuong
Deputy Manager of Finance
and Accounting Department

Reviewed by:



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant

Approved by:



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 February 2025

